

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../.../ 20...

Class: GE7

Tel: 038 255 2594

GLOBAL ENGLISH 7: UNIT 1 – MEETING AND GREETING

VOCABULARY REVISION

A. TỪ VỰNG MỞ RỘNG

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	credit (n) /'kredit/	tín dụng, sự cho nợ	17*	nod our heads (v) /nɒd/	gật đầu
2	landline (n) /'lənd.laɪn/	điện thoại cố định	18*	formal situation (n) /'fɔː.məl ,sɪtʃ.u'ei.ʃən/	tình huống trang trọng
3	inhabitant (n) /ɪn'hæb.ɪ.tənt/	cư dân	19	shake hands (v) /ʃeɪk/	bắt tay
4	perhaps (adv) /'pə'hæps/	có lẽ	20	kiss on the cheek (n) /tʃi:k/	hôn lên má
5*	definitely (adv) /'defɪnətli/	chắc chắn	21	greet friends (v) /gri:t/	chào hỏi bạn bè
6*	invitation (n) / ,ɪn.vɪ'teɪ.ʃən/	lời mời	22*	colleague (n) /'kɒl.i:g/	đồng nghiệp
7*	congratulations (n) /kən'grætʃə'lei.ʃənz/	sự chúc mừng	23	gesture (n) /'dʒes.tʃər/	cử chỉ
8	Greek (n) /gri:k/	người Hy Lạp	24	bow your head (v) /baʊ/	cúi đầu
9	achievement (n) /ə'tʃi:v.mənt/	thành tích	25	tips of your thumb (n) /θʌm/	đầu ngón tay cái
10*	interest (n) /'ɪn.trəst/	tiền lãi	26*	put your hands together (v)	vỗ tay

11	brilliant (a) /'brɪl.jənt/	thông minh	27*	social customs (n) /'səʊ.ʃəl 'kʌs.təmz/	những phong tục xã hội
12	praise (n) /preɪz/	sự tán thưởng	28	accepted way of behaving (n)	cách cư xử được chấp nhận
13*	trophy (n) /'trəʊ.fɪ/	chiếc cúp	29	Statue of Liberty (n) /,stætʃ.u: əv 'lɪb.ə.ti/	tượng Nữ thần tự do
14*	soldier (n) /'səʊl.dʒər/	người lính, quân nhân	30	Declaration of Independence (n) /,dek.lə'reɪ.ʃən əv ,ɪn.dɪ'pen.dəns/	Bản Tuyên ngôn Độc lập
15	wooden (a) /'wʊd.ən/	làm bằng gỗ	31*	cockerel set (n) /'kɒk.ər.əl/	bộ gà trống non
16	reach (v) /ri:tʃ/	với tới, với lấy	32	diplomatic gift (n) /,dɪp.lə'mæt.ɪk/	món quà ngoại giao

* Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; a = adjective: tính từ;
adv = adverb: trạng từ

* Những từ có ký hiệu * thì có 2 cách đọc.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi và chỉnh phát âm theo từ điển.

B. HOMEWORK

*Note: DO NOT apply short forms (contractions) in sentences. Use “was not/ do not/ have not...” instead of “wasn’t/ don’t/ haven’t...”

I. Circle the correct option

- The bank refused further credits/achievement to the company.
- Her mother was a **wooden**/ brilliant scientist.
- She signified (biểu thị) her agreement by **nodding**/ bowing her head.
- I don't know anything about this, but I'm sure my **colleague**/ gesture here can help you.
- She **greeted**/ shook her friend with a smile.
- His speech is a **gesture**/ invitation of friendship.

II. Match the column A with the definition on column B

A	B
0. inhabitant	a. A person or animal that lives in a particular place.
1. landline	b. A person who is in an army and wears its uniform, especially someone who fights when there is a war
2. definitely	c. Without any doubt
3. trophy	d. A phone that is connected to the phone system by wires
4. invitation	e. The act of inviting someone to go to an event
5. soldier	f. An object such as a silver cup that is given as a prize for winning a competition

0 - a	1 -	2 -	3 -	4 -	5 -
-------	-----	-----	-----	-----	-----

III. Choose the correct word from the box

<i>trophy</i>	bowed our heads	Congratulations	invitation
put your hands together	shaking hands	Statue of Liberty	praise

- They won the trophy for the third year running.
- The _____ is a large statue of a woman holding a lighted torch above her head in New York City.
- Ladies and gentlemen, _____ for Gunnar Lawless!
- We _____ in prayer (*cầu nguyện*).
- "I passed my driving test." "_____!"
- They deserve (*xứng đáng*) _____ for all their hard work.
- The Princess was photographed _____ with AIDS victims.
- We received another _____ to a wedding this morning.

IV. Choose the correct answer by circling A, B or C

- Greetings, punctuality, tipping... are some examples of American _____.
 A. **social customs** B. invitation C. achievement
- He hasn't written to me recently - _____ he's lost my address.
 A. brilliant B. congratulations C. perhaps

2. The Aborigines (*thổ dân*) are the native _____ of Australia.
A. cockerel set B. inhabitants C. interest
3. Her cell phone is switched off. I'll try her on her _____.
A. landline B. definitely C. formal situation
4. _____ were patrolling (*tuần tra*) the streets.
A. Soldiers B. Teachers C. Doctors
5. The house was surrounded by a tall, _____ fence.
A. credit B. wooden C. reach

V. Make your own sentences with the given words

0. *The shop was offering six months' credit on electronic goods* _____. (*credit*)
1. _____ . (*wooden*)
2. _____ . (*brilliant*)
3. _____ . (*reach*)
4. _____ . (*invitation*)
5. _____ . (*achievement*)



PET 8 – TEST 2

Con làm bài nghe theo link sau: <https://youtu.be/OpShlXZBFHo> (từ đầu đến 11:53)

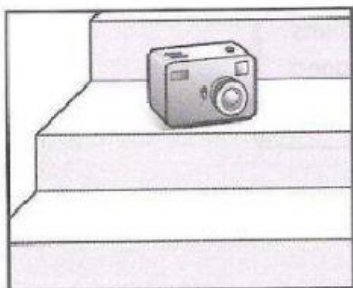
PAPER 2 LISTENING approx 35 minutes
(including 6 minutes transfer time)

Part 1

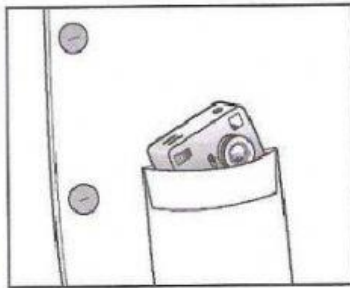
Questions 1–7

There are seven questions in this part.
For each question there are three pictures and a short recording.
Choose the correct picture and put a tick (✓) in the box below it.

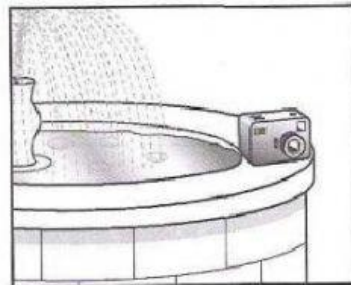
Example: Where did the man leave his camera?



A ☒

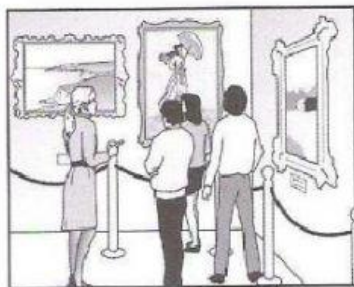


B ☐



C ☐

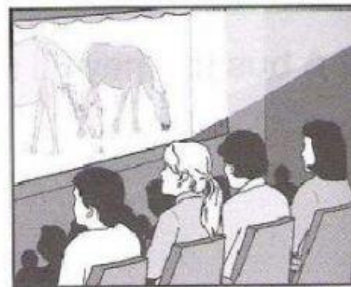
1 Which part of the Arts Centre only opened recently?



A ☐

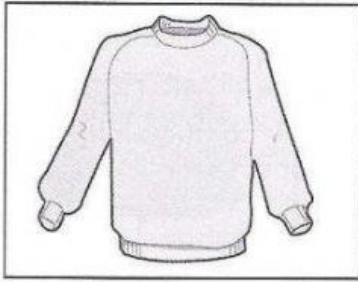


B ☐

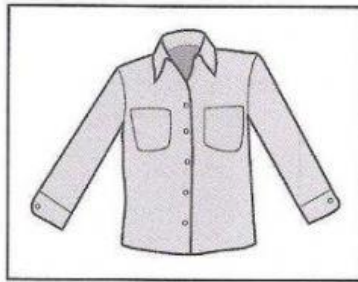


C ☐

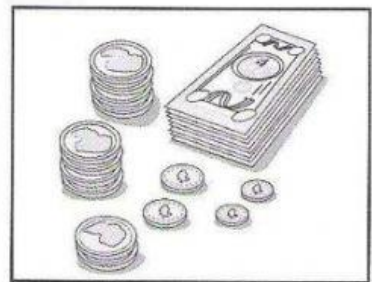
2 What does the shop assistant give the man?



A ☐

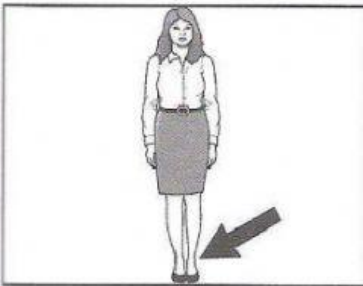


B ☐

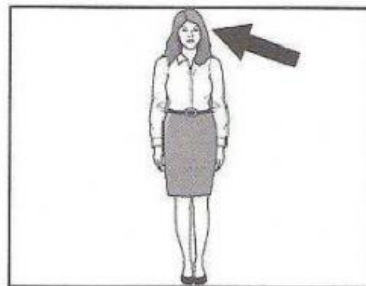


C ☐

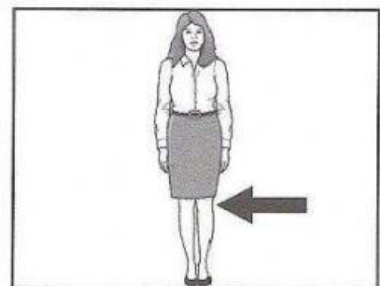
3 Where does the woman feel pain?



A ☐

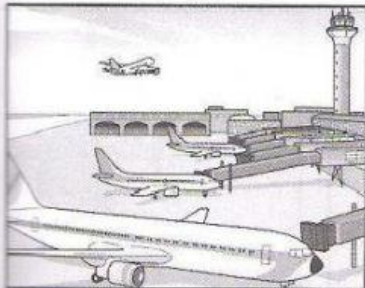


B ☐



C ☐

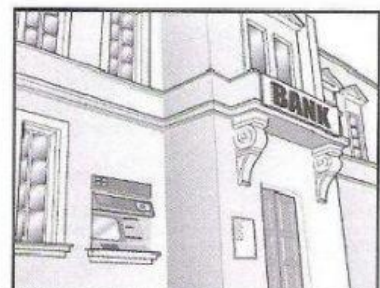
4 Where must the woman go to buy dollars?



A ☐

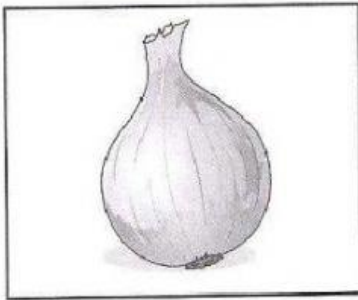


B ☐

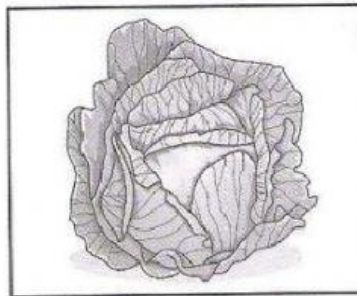


C ☐

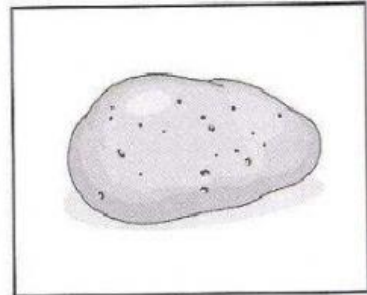
5 Which vegetable is used in all today's recipes?



A ☐

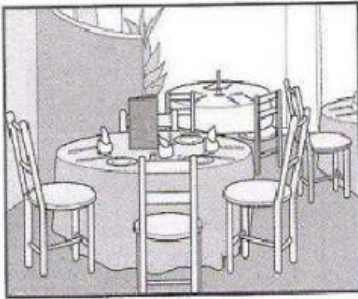


B ☐

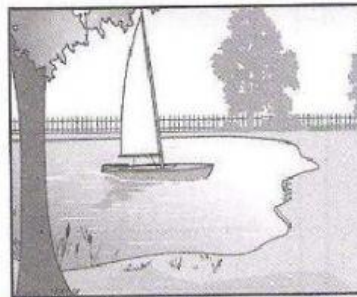


C ☐

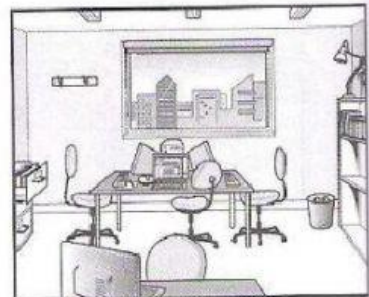
6 Where is the meeting?



A ☐

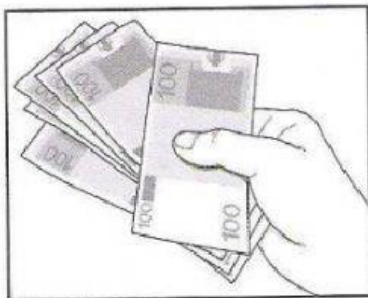


B ☐



C ☐

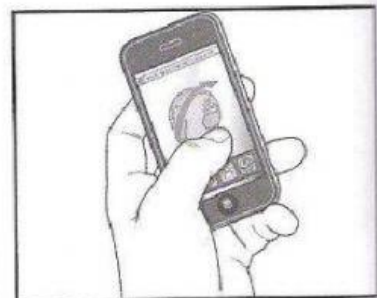
7 How did the man want to pay?



A ☐



B ☐



C ☐